|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 09/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 21 đến ngày 27 tháng 02 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệu Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 16,8 0C; Cao nhất: 27 0C; Thấp nhất: 12 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 89,1 %; Cao nhất: 96,1 %; Thấp nhất: 75,8 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, trời có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác. Trời rét, có nơi rét đậm. Khu vực vùng núi trời rét, có nơi rét đậm, rét hại.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Thời kỳ ngày 28/02 đến 06/03, thời tiết chủ yếu có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù nhẹ rải rác, trưa và chiều trời nắng. Dự báo từ khoảng ngày 04-05/03, khả năng có mưa rải rác, đêm và sáng sớm trời rét. Đến khoảng ngày 06/03, trời chuyển rét.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Thời kỳ từ ngày 28/02 đến 06/03, thời tiết chủ yếu có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều trời nắng. Riêng sáng sớm ngày 01/03, khu vực phía Đông Bắc có mưa phùn và sương mù rải rác. Dự báo từ khoảng ngày 04 đến 05/03, khả năng có mưa rải rác, đêm và sáng sớm trời rét. Đến khoảng ngày 06/03, trời chuyển rét.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 19,1 0C; Cao nhất: 25,4 0C; Thấp nhất: 14,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 93,1 %; Cao nhất: 97,0 %; Thấp nhất: 88,0 %.

*- Nhận xét:* Đầu kỳ và giữa kỳ, thời tiết có mưa rải rác, có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to và dông. Trời rét, có nơi rét đậm. Cuối kỳ, có ngày nắng ấm.

*- Dự báo trong tuần tới:* Thời kỳ ngày 28/02 đến 06/03, thời tiết chủ yếu có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù nhẹ rải rác, trưa và chiều trời nắng. Dự báo từ khoảng ngày 04-05/03, khả năng có mưa rải rác, đêm và sáng sớm trời rét. Từ khoảng ngày 06/03, thời tiết chuyển rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 23,7 0C; Cao nhất: 27,1 0C; Thấp nhất: 21,1 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 89,8 %; Cao nhất: 93,8 %; Thấp nhất: 83 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 20,1 0C; Cao nhất: 28,6 0C; Thấp nhất: 12,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,2 %; Cao nhất: 93 %; Thấp nhất: 80,6 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ qua, do ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường, khu vực đồng bằng trời nhiều mây, đêm và sáng sớm trời se lạnh, có mưa vừa đến mưa to, cục bộ có nơi mưa rất to, gây ngập úng và làm đổ ngã một số diện tích lúa, rau màu (Bình Định, Phú Yên). Tại khu vực Tây Nguyên, thời tiết có mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, đêm và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh, rải rác có mưa rào và dông vài nơi. Nhìn chung, lúa Đông Xuân, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 28/02 đến 06/03, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng. Riêng khu vực từ Quảng Bình đến Khánh Hòa, từ ngày 06/03 có khả năng có mưa, mưa rào rải rác.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 28/02 đến 06/03, thời tiết có mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,6 0C; Cao nhất: 34,7 0C; Thấp nhất: 22,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,9 %; Cao nhất: 85,8 %; Thấp nhất: 64,5 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, thời tiết khu vực phổ biến có mưa rào và dông vài nơi.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 28/02 đến 06/03, thời tiết có mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ban ngày trời nắng.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ xuân | Gieo, 3-5 lá - nhổ cấy | 13.434 |
| - Lúa xuân  | Cấy - Bén rễ, hồi xanh - ĐN | 522.478 |
| - Cây ngô xuân | Trồng, 3-5 lá | 42.675 |
| - Cây rau xuân | PTTL – Thu hoạch | 44.014 |
| - Khoai tây xuân | Cây con - PTTL | 1.366 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - thu hoạch | 702 |
| - Cây hoa | PTTL - nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây cam, quýt | Thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc – nụ | 19.521 |
| + Cây chuối | KTCB – KD | 44.723 |
| + Cây bưởi | Lộc – nụ, hoa | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc – Phân hoá MH | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Cây chè | Chăm sóc qua đông | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |   |   |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 150.068 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

 Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **344.320 ha/ 344.320 ha**, đạt 100 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh - Đứng cái | 31.110 |
| Trà chính vụ | Đẻ nhánh rộ | 260.639 |
| Trà muộn | Mới gieo - Đẻ nhánh | 52.571 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **344.320/ 343.320** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Ngô đông xuân | Mới gieo – 7 lá | 35.860 |
| - Lạc Đông Xuân | Gieo - Cây con | 20.326 |
| - Cây rau vụ Đông | Cây con -PT thân lá–Thu hoạch | 17.615 |
| - Khoai lang xuân | Mới trồng – Mọc mầm | 3.377 |
| - Cây sắn | Mới trồng | 22.229 |
| - Cây mía | Thu hoạch – Trồng mới | 12.196 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- Ra hoa | 36.828 |
| - Cây cà phê | Ra hoa | 3.716 |
| - Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| - Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| - Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| - Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| - Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| - Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **326.441 ha/ 322.550 ha**, đạt 101,2 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Trỗ - Chắc xanh | 41.606 |
| Chính vụ | Đứng cái - Làm đòng | 142.906 |
| Muộn | Đẻ nhánh | 47.279 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đòng - Trỗ | 17.101 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đứng cái | 46.839 |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 30.710 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **326.441** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô  | PTTL - Trỗ cờ, phun râu | 29.047 |
| - Đậu  | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 11.676 |
| - Lạc  | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 21.851 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 48.722 |
| - Sắn  |   | ***135.006*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 24.214 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 27.667 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 65.770 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ - TH | 3.744 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 12.325 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Ra hoa, đậu quả | 81.372 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo  | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 102.445 |
| + Cà phê | Ra hoa - Quả non | 666.933 |
| + Tiêu | Chín - Thu hoạch | 73.617 |
| + Điều | Ra hoa - Quả non  | 137.186 |
| + Cao su | Thay lá - Ra lá non | 275.423 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.579.342 ha/ 1.545.755 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 2.509 |   |
| Đẻ nhánh | 71.028 |   |
| Đòng - trỗ | 371.959 |   |
| Chín | 639.499 |   |
| Thu hoạch |   | 494.347 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.579.342/ 1.545.755** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 63.466 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.074 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.858 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 62.998 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 63.745 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 76.990 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.250 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 18.794 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.404 |
| - Cây công nghiệp |   |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 515.532 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 73.921 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 32.048 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 18.339 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.342 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | Nguyên nhân |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG,ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6**  |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng cộng có **220,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 9.227 ha (giảm 1.739 ha so với kỳ trước, giảm 1.419 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 48 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 5.449 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nội, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Quảng Nam, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai,…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 5.312 ha (giảm 891 ha so với kỳ trước, giảm 2.403 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 4.373 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang,…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 3.734 ha (giảm 1.648 ha so với kỳ trước, giảm 2.700 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.034 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu …;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 2.537 ha (giảm 2.457 ha so với kỳ trước, giảm 5.896 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.246 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Long An, An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang, Sóc Trăng…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 2.572 ha (giảm 1.006 ha so với kỳ trước, tăng 1.749 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.496 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh….;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 5.404 ha (giảm 356 ha so với kỳ trước, giảm 6.258 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.601 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Đồng Nai…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 14.142 ha (giảm 343 ha so với kỳ trước, tăng 10.626 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 11.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bạc Liêu, An Giang, Hậu Giang …;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 25.454 ha (giảm 1.157 ha so với kỳ trước, tăng 3.210 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.179 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 33.452 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bình Phước,…;

***1.8. Chuột:*** Diện tích nhiễm 6.809 ha ( giảm 1.915 ha so với kỳ trước, tăng 802 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 64 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.512 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Đồng Nai, Hậu Giang, …;

***1.9. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 1.195 ha (giảm 1.158 ha so với kỳ trước, giảm 4.597 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 43 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Nghệ An, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng…;

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 212 ha (tăng 03 ha so với kỳ trước, giảm 213 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 159 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nam, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đồng Nai…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 243 ha (giảm 11 ha so với kỳ trước, giảm 161 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 16 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 23 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre,....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1.293 ha (tăng 123 ha so với kỳ trước, tăng 615 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.898 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu,…

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.187 ha (giảm 11 ha so với kỳ trước, giảm 485 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 38 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 138 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Yên, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 686 ha (giảm 01 ha với kỳ trước, tăng 255 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 71 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 759 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng.

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 384 ha (giảm 04 ha so với kỳ trước, giảm 440 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 207 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 624 ha (giảm 11 ha với kỳ trước, tăng 193 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 63 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.517 ha (giảm 23 ha so với kỳ trước, giảm 428 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.597 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.571 ha (tăng 03 ha so với kỳ trước, giảm 197 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 124 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 96 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.077 ha (giảm 18 ha so với kỳ trước, giảm 190 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 185 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 104 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 227 ha (giảm 03 ha so với kỳ trước, giảm 183 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.331 ha (giảm 37 ha so với kỳ trước, giảm 442 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 90 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.210 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.523 ha (giảm 54 ha so với kỳ trước, giảm 1.096 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 50 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 9.319 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.296 ha (tăng 52 ha so với kỳ trước, tăng 109 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.938 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 36.278 ha (tăng 731 ha với kỳ trước, giảm 13.393 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.178 ha, mất trắng 03 ha tại Hà Tĩnh; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 829 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh : Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Lắk ,Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 7.960 ha (tăng 216 ha so với kỳ trước, tăng 1.829 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.771 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 7.416 ha (tăng 709 ha so với kỳ trước, tăng 1.546 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.455 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

Trong thời gian tới, thời tiết tiếp tục có mưa phùn, độ ẩm cao, tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn lá* phát sinh và gây hại mạnh trên trà lúa Đông Xuân sớm, nhất là trên những diện tích gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm. Mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại phổ biến như: *Ốc bươu vàng*, *chuột, bệnh nghẹt rễ*, ... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng; *rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ trĩ, ruồi đục nõn, bệnh đốm nâu, tuyến trùng rễ* tiếp tục hại trên lúa sạ và lúa mới cấy.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Chuột:* Tiếp tục phát sinh gây hại mạnh trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh tại các tỉnh trong vùng, nhất là những khu vực gần khu dân cư, gò bãi, mương máng lớn, ...; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

*- Bệnh đạo ôn:* Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh tại các tỉnh trong vùng, nhất là trên những khu ruộng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa phân đạm, ...;

Ngoài ra, các đối tượng: *Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu năn, tuyến trùng rễ, ốc bươu vàng*...tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

*- Bệnh đạo ôn* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng- trỗ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Ngoài ra, các đối tượng như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm*,... tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình. *Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên các trà lúa, cục bộ hại nặng trên lúa giai đoạn đòng trỗ; *Ốc bươu vàng, bọ trĩ, bệnh đen lép hạt, bệnh đốm nâu, bệnh khô vằn,*.... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* trên đồng ruộng, chủ yếu rầy ở giai đoạn trưởng thành mang trứng, rải rác có rầy cám mới nở. Mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ.

*- Rầy phấn trắng:* có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng.

Hiện nay, thời tiết mưa nắng xen kẽ, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm cao, sáng sớm có sương mù nhẹ, tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh, gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Nhất là các ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

Ngoài ra, cần lưu ý *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ,*...tiếp tục gây hại trên ngô Xuân giai đoạn cây con – phát triển thân lá, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, ruồi đục lá+quả, bệnh trên thân - lá - rễ*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả, nhện đỏ,... tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* Bọ trĩ, bệnh đốm nâu, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* *Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu*,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân+cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn phân hóa mầm hoa - ra hoa.

 *- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục lá, bọ vòi voi đục chồi, bệnh thán thư,*...tiếp tục gây hại điều giai đoạn ra đọt non, ra hoa - đậu quả.

*- Cây cao su:* Bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,...tiếp tục gây hại nhẹ trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu, bệnh thối búp tiếp tục hại.

*f) Cây lâm nghiệp:*Bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh, thành phố thực hiện tốt công văn số 406/BVTV-TV ngày 28/2/2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng. Tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến tình hình sinh vật gây hại chính trong thời kỳ xung yếu trên các cây trồng chủ lực ở địa phương để chủ động các biện pháp phòng chống kịp thời nhằm bảo vệ tốt sản xuất vụ Đông xuân 2024-2025.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tăng cường theo dõi và chủ động phòng trừ các đối tượng sinh vật gây hại chính trên lúa sạ, lúa mới cấy tại những khu vực có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao. Giám sát chặt chẽ diễn biến phát sinh và gây hại của bệnh đạo ôn lá, nhất là trong điều kiện thời tiết thuận lợi và trên các giống nhiễm. Tiến hành phòng chống kịp thời tại những khu vực có tỷ lệ bệnh hại cao để hạn chế lây lan.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân 2024 - 2025 và tiến độ xuống giống lúa Hè Thu 2025 trên đồng để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 9.205 | 48 | 0 | 9.227 | -1.739 | -1.419 | 5.449 | Hà Nội, NA, QB, QTr, TTH, B.Thuận, K.Hòa, L.Đồng, G.Lai, Q.Ngãi, P.Yên, B.Định, N.Thuận, Q.Nam, Đ.Nẵng, BL, LA, ĐT, ST, ĐN, HG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 5.312 | 0 | 0 | 5.312 | -891 | -2.403 | 4.373 | L.Đồng, K.Hòa, BL, VL, HG, AG, KG, ST |
| 3 | Rầy hại lúa | 2.537 | 0 | 0 | 2.537 | -2.457 | -5.896 | 1.246 | LA, AG, ĐT, ĐN, TG, ST |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 2.572 | 0 | 0 | 2.572 | -1.006 | 1.749 | 1.496 | K.Hòa, B.Thuận, G.Lai, BL, HG, ST, LA, VT, TN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 3.734 | 0 | 0 | 3.734 | -1.648 | -2.700 | 2.034 | QB, G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, BL, ST, ĐT, ĐN, HG, VT |
| 6 | Bệnh bạc lá | 5.404 | 0 | 0 | 5.404 | -356 | -6.258 | 4.601 | KG, LA, ST, BL, ĐT, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 14.142 | 0 | 0 | 14.142 | -393 | 10.626 | 11.373 | K.Hòa, Q.Ngãi, KG, ĐT, VL, BL, AG, HG |
| 8 | Chuột hại lúa | 6.745 | 64 | 0 | 6.809 | -1.915 | 802 | 4.512 | ĐB, VP, PT, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, Q.Nam, B.Thuận, Đ.Nẵng, B.Định, P.Yên, G.Lai, Đ.Lắk, ĐT, ĐN, HG, AG, TG, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 23.276 | 2.179 | 0 | 25.454 | -1.157 | 3.210 | 33.452 | TB, NĐ, BG, TH, NA, HT, QB, QT, B.Thuận, L.Đồng, HCM, ĐN, VL, BP |
| 10 | Bệnh khô vằn | 454 | 0 | 0 | 454 | 133 | 241 | 322 | G.Lai, Q.Ngãi, Đ.Lăk, KG, HCM, VL, HG |
| 11 | Muỗi hành  | 1.185 | 10 | 0 | 1.195 | -1.158 | -4.597 | 43 | NA, ĐT, LA, ST |
| 12 | Bọ trĩ | 546 | 5 | 0 | 551 | -154 | -988 | 332 | YB, PT, NA, HT, QB, G.Lai, Q.Ngãi, Đ.Lăk, ĐN, ST, TN, BP |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 227 | 16 | 0 | 243 | -11 | -161 | 23 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 382 | 2 | 0 | 384 | -4 | -440 | 207 | TQ, YB, ĐB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 621 | 3 | 0 | 624 | -11 | 193 | 63 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.293 | 0 | 0 | 1.293 | 123 | 615 | 2.898 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.149 | 38 | 0 | 5.187 | -11 | -485 | 138 | P.Yên, BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 616 | 71 | 0 | 686 | -1 | 255 | 759 | K.Hòa, B.Thuận , BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.304 | 213 | 0 | 3.517 | -23 | -428 | 3.597 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.447 | 124 | 0 | 1.571 | 3 | -197 | 96 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 892 | 185 | 0 | 1.077 | -18 | -190 | 104 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 226 | 1 | 0 | 227 | -4 | -183 | 8 | QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.241 | 90 | 0 | 7.331 | -37 | -442 | 6.210 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.473 | 50 | 0 | 6.523 | 46 | -1.096 | 9.319 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 7.925 | 35 | 0 | 7.960 | 216 | 1.829 | 2.771 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 7.395 | 21 | 0 | 7.416 | 709 | 1.546 | 2.455 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.296 | 0 | 0 | 3.296 | 52 | 109 | 2.938 | TN, H.Nội, YB, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 35.097 | 1.178 | 3 | 36.278 | 731 | -13.393 | 829 | NA, HT, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Nam, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 212 | 0 | 0 | 212 | 4 | -213 | 159 | TQ, BG, H.Nam, TH, HT, NA, QB, L.Đồng, Gia Lai, Q.Ngãi, P.Yên, ĐN |